



shèng lì zhě

胜利者

noun · victor

Example Sentences

Bǐ sài jié shù hòu shèng lì zhě jǔ qǐ le jiǎng bēi
比赛结束后，胜利者举起了奖杯。

After the match ended, the victor raised the trophy.

Shèng lì zhě wǎng wǎng fù chū le gèng duō de nǔ lì
胜利者往往付出了更多的努力。

The victor often puts in more effort.

Trace each character, then write the word on your own.

胜	胜	胜	胜	胜	胜	胜	胜	胜	胜	胜
胜										
利	利	利	利	利	利	利	利	利	利	利
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者